

PHỤ LỤC 1
DANH MỤC THUỐC

(Kèm theo Công văn số: 462 /BVĐKKVLT-KD, ngày 10/9/2026 của Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành)

STT	Nhóm	Tên hoạt chất/ Tên hàng hóa	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	N4	Acetylcystein	100mg	Uống	Viên nén sủi bọt	Viên	1.000	
2	N2	Acetylcystein	200mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	2.000	
3	N4	Acetylcystein	200mg	Uống	Bột pha uống	Gói	2.000	
4	N2	Aciclovir	800mg	Uống	Viên	Viên	3.000	
5	N4	Aciclovir	800mg	Uống	Viên	Viên	3.000	
6	N5	Aciclovir	800mg	Uống	Viên	Viên	3.000	
7	N4	Acid fusidic; Hydrocortisone acetate	2% + 1%	Dùng ngoài	Kem bôi da	Tuýp	100	
8	N5	Adapale + Clindamycin	0,1%+1%	Dùng ngoài	Kem bôi da		50	
9	N4	Aescin	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10.000	
10	N2	Aescin	40mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10.000	
11	N1	Aescin	50mg	Uống	Viên nén phóng thích muộn	Viên	20.000	
12	N5	Allopurinol	100mg	Uống	Viên nén	Viên	500	
13	N4	Alphachymotrypsin	4.200IU	Uống	Viên nén	Viên	20.000	
14	N4	Alphachymotrypsin	4.200IU	Uống	Viên	Viên	20.000	
15	N4	Alphachymotrypsin	8.400IU	Uống	Viên nén	Viên	20.000	
16	N4	Alverin citrat	60mg	Uống	Viên nén	Viên	10.000	
17	N5	Alverin citrat	60mg	Uống	Viên nén	Viên	20.000	
18	N4	Ambroxol hydrochlorid	7,5mg/ml; 50ml	Uống	Dung dịch uống	Lọ	200	
19	N2	Amoxicilin + Acid clavulanic	250mg + 62,5mg	Uống	Bột pha uống	Gói	3.000	
20	N1	Amoxicilin + Acid clavulanic	500mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	15.000	
21	N4	Amoxicilin + Acid clavulanic	500mg + 125mg	Uống	Viên nén phân tán	Viên	15.000	
22	N2	Amoxicilin + Acid clavulanic	500mg + 62,5mg	Uống	Viên	Viên	15.000	
23	N2	Amoxicilin + Acid clavulanic	875mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	25.000	
24	N3	Amoxicilin + Acid clavulanic	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	25.000	
25	N4	Amoxicilin + Sulbactam	500mg + 125mg	Uống	Viên nén phân tán	Viên	20.000	

STT	Nhóm	Tên hoạt chất/ Tên hàng hóa	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
26	N4	Amoxicilin + Sulbactam	875 mg 125 mg	Uống	Viên nén phân tán	Viên	20.000	
27	N1	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrate)	500mg	Uống	Viên	Viên	2.000	
28	N4	Bacillus clausii	2.10 ⁹ CFU/ 1g	Uống	Thuốc bột uống	Gói	5.000	
29	N5	Bacillus clausii	2.10 ⁹ CFU/ 1g	Uống	Thuốc bột uống	Gói	5.000	
30	N2	Betahistin	16mg	Uống	Viên nén	Viên	5.000	
31	N1	Betahistin	24mg	Uống	Viên nén	Viên	5.000	
32	N2	Betamethason	4mg/ml	Tiêm	Dung dịch	Ống	50	
33	N4	Bột hạt Malva + Xanh methylen + Camphor monobromid	250mg + 25mg + 20mg	Uống	Viên	Viên	10.000	
34	N4	Bromelain	100 F.I.P U	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10.000	
35	N4	Bromhexin	8mg	Uống	Viên	viên	5.000	
36	N4	Budesonid	64mcg/ 0,05ml	Xịt mũi	Hỗn dịch xịt mũi	Lọ	100	
37	N4	Calci carbonat + Vitamin D3	1250mg + 0,01 mg	Uống	Viên nén nhai	Viên	5.000	
38	N4	Calci gluconat + Calci lactat pentahydrat	500mg + 350mg	Uống	Dung dịch uống	Ống	5.000	
39	N4	Calcipotriol + Betamethason	0.75mg + 7,5mg; 15g	Dùng ngoài	Thuốc mỡ	Tuýp	100	
40	N4	Carbocistein	750mg/1,5g	Uống	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Gói	2.000	
41	N3	Cefaclor	375mg	Uống	Viên nén bao phim giải phóng chậm	Viên	10.000	
42	N3	Cefixim	100mg	Uống	Thuốc cốm pha hỗn dịch	Gói	3.000	
43	N3	Cefixim	200mg	Uống	Viên nén	Viên	10.000	
44	N3	Cefixim	50mg	Uống	Thuốc cốm pha hỗn dịch	Gói	3.000	
45	N2	Cefuroxim	500mg	Uống	Viên	Viên	15.000	
46	N4	Cefuroxim	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	15.000	
47	N2	Celecoxib	200mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	10.000	

STT	Nhóm	Tên hoạt chất/ Tên hàng hóa	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
48	N5	Celecoxib	200mg	uống	Viên	Viên	10.000	
49	N2	Cetirizine dihydrochloride	10mg	Uống	Viên	Viên	5.000	
50	N2	Cetirizine dihydrochloride	10mg/ 10ml; ống 10ml	uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	3.000	
51	N5	Chlorhexidin digluconat	0.2%	Súc miệng	Dung dịch dùng ngoài	Chai	300	
52	N4	Ciprofloxacin	250mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Gói	2.000	
53	N1	Ciprofloxacin	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5.000	
54	N4	Clarithromycin	500mg	Uống	Viên	Viên	2.000	
55	N5	Clindamycin phosphate	0,01	Dung ngoài	Gel	Tuýp	50	
56	N4	Clindamycin; Clotrimazol	100mg + 200mg	Đặt âm đạo	Viên nang mềm đặt âm đạo	Viên	1.000	
57	N5	Clobetasol Propionate	0,05%	Dùng ngoài	Mỡ bôi da; kem	Tuýp	200	
58	N5	Clobetasone Butyrate	0.05%	Dùng ngoài	Kem bôi ngoài da	Tuýp	200	
59	N5	Clotrimazol + betamethason dipropionat + Gentamicin	1%+ 0,064%+ 0,1%	Dùng ngoài	Kem bôi ngoài da	Tuýp	200	
60	N4	Codein + terpin hydrat	10mg + 100mg	Uống	Viên nén	viên	10.000	
61	N4	Codein + terpin hydrat	10mg + 100mg	Uống	Viên nang mềm	viên	10.000	
62	N1	Codein camphosulfonat + Sulfogaiacol + Cao mềm Grindelia	25mg + 100mg + 20mg	Uống	Viên nén	Viên	5.000	
63	N2	Cytidin-5monophosphat disodium + uridin	5mg + 3mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000	
64	N4	Desloratadin	0,5 mg/ml (0,05% (kl/tt)); chai 15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	500	
65	N1	Desloratadin	5 mg	Uống	Viên	Viên	5.000	
66	N2	Desloratadin	5mg	Uống	Viên	Viên	5.000	

STT	Nhóm	Tên hoạt chất/ Tên hàng hóa	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
67	N5	Desogestrel + ethinylestradiol	0,15mg + 0,03mg	Uống	Viên	Viên	420	
68	N2	Dexamethason	4mg/ml	Tiêm	Dung dịch	Ống	100	
69	N5	Diclofenac	75mg	uống	Viên	Viên	3.000	
70	N3	Diocahedral smectit	3000 mg	Uống	Hỗn dịch uống	Gói	3.000	
71	N4	Diosmin	1000mg	Uống	Viên nén	Viên	3.000	
72	N4	Diosmin	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000	
73	N4	Diosmin	600mg	Uống	Cốm pha hỗn dịch	Gói	3.000	
74	N4	Domperidone	10mg	Uống	Viên nén phân tán trong miệng	Viên	10.000	
75	N5	Doxylamine + Pyridoxin hydroclorid	10mg + 10mg	uống	Viên nén bao phim	Viên	500	
76	N5	Drotaverin	40mg	Uống	Viên nén	Viên	10.000	
77	BDG	Dydrogesteron	10mg	Uống	Viên nén bao phim	viên	500	
78	N2	Ebastin	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000	
79	N4	Eperison	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5.000	
80	N2	Esomeprazol	40mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	10.000	
81	N2	Esomeprazole	40mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	10.000	
82	N5	Etonogestrel	68 mg/que; 1 que cấy	Cấy dưới da	Que mềm	Hộp	20	loại 1 que, có bao gồm dụng cụ cấy chuyên dụng đi kèm theo quy cách của nhà sản xuất
83	N2	Etoricoxib	30mg	Uống	Viên nén	Viên	2.000	
84	N3	Etoricoxib	60mg	Uống	Viên nén	Viên	2.000	
85	N4	Fexofenadin hydrochloride	30mg	uống	Cốm pha uống	Gói	3.000	
86	N3	Fluconazol	150mg	Uống	Viên	viên	100	
87	N4	Fluticason propionat	50mcg/0,05ml (0,1%)	Xịt mũi	Hỗn dịch xịt mũi	Lọ	100	

STT	Nhóm	Tên hoạt chất/ Tên hàng hóa	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
88	N4	Fusidic acid + Betamethason	(2% + 0,1%); 10g	Dùng ngoài	Thuốc kem bôi da	Tuýp	100	
89	N2	Gabapentin	300mg	Uống	Viên	Viên	1.000	
90	N4	Gabapentin	300mg	Uống	Viên	Viên	1.000	
91	N4	Gentamicin	40mg/ml, ống 1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	1.000	
92	N4	Gentamicin	40mg/ml, ống 2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	1.000	
93	N1	Ginkgo biloba	120mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	5.000	
94	N1	Ginkgo biloba	80mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	5.000	
95	N4	Glucosamin + Chondroitin sulfat natri	392,6mg + 400mg	Uống	Viên nén	Viên	3.000	
96	N4	Glucosamin + Chondroitin sulfat natri	500mg + 20mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000	
97	N4	Glycerin	3ml	Thụt hậu môn - trực tràng	Dung dịch bơm trực tràng	Ống	1.000	
98	N4	Glycerin	5ml	Thụt hậu môn - trực tràng	Dung dịch bơm trực tràng	Ống	1.000	
99	N4	Hydroxypropyl methylcellulose	30mg/10ml - Lọ 15ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt		200	
100	N2	Itraconazol	100 mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	2.000	
101	N4	Itraconazol	100mg	Uống	Viên	Viên	2.000	
102	N4	Itraconazol	200mg	Uống	Viên nén	Viên	2.000	
103	N2	Ivermectin	3mg	Uống	Viên nén	Viên	500	
104	N2	Ivermectin	6mg	Uống	Viên nén	Viên	1.000	
105	N4	Kẽm gluconat	10mg/5ml; ống 5ml	Uống	Siro	Gói	5.000	
106	N4	Kẽm gluconat	20mg/10ml; ống 10ml	Uống	Dung dịch Uống	Ống	5.000	
107	N2	Ketoconazol	0,02	Dùng ngoài	Thuốc kem bôi da	Tuýp	100	
108	N4	Levocetirizin dihydrochlorid	0,5mg/1ml; ống 10ml	uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	2.000	
109	N1	Levocetirizin dihydrochlorid	5mg	Uống	Viên	Viên	5.000	

STT	Nhóm	Tên hoạt chất/ Tên hàng hóa	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
110	N3	Levocetirizin dihydrochlorid	5mg	Uống	Viên	Viên	5.000	
111	N2	Levofloxacin	500 mg	Uống	Viên	Viên	3.000	
112	N5	Levofloxacin	500mg	Uống	Viên	Viên	3.000	
113	N5	Levonorgestrel	75mg/1 que; 2 que cây	Cấy dưới da	Que mềm	Hộp	20	loại 2 que, có bao gồm dụng cụ cấy chuyên dụng đi kèm theo quy cách của nhà sản xuất
114	N4	Levosulpirid	25mg	Uống	viên nén	Viên	1.000	
115	N2	Loratadine	10mg	Uống	Viên	Viên	3.000	
116	N3	Loratadine	10mg	Uống	Viên	Viên	3.000	
117	N5	Lynestrenol	5mg	Uống	Viên	viên	500	
118	N4	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	(800,4mg+612mg +80mg)/10ml	Uống	Hỗn dịch uống	Gói	10.000	
119	N5	Medroxyprogesterone acetate	150mg/ml	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Lọ	10	
120	N3	Meloxicam	15mg	Uống	Viên nén phân tán trong miệng	Viên	5.000	
121	N3	Methyl prednisolon	4mg	Uống	Viên	Viên	10.000	
122	N2	Methylprednisolon	16mg	Uống	Viên	viên	10.000	
123	N3	Methylprednisolon	16mg	Uống	Viên	Viên	10.000	
124	N1	Methylprednisolone	16mg	Uống	Viên	Viên	10.000	
125	N1	Metoclopramid	10mg	Uống	Viên nén	Viên	200	
126	N2	Metoclopramid	10mg	Uống	Viên nén	Viên	200	
127	N5	Metoclopramid	10mg	Uống	Viên nén	Viên	200	
128	N2	Metronidazol	250mg	Uống	Viên	viên	5.000	
129	N4	Metronidazol	250mg	Uống	Viên	Viên	5.000	
130	N2	Metronidazol	500mg	Uống	Viên	Viên	1.000	
131	N5	Metronidazol + Chlohexidin	10mg + 0,25%	Dùng ngoài	Gel bôi	Type	600	
132	N2	Metronidazol + Miconazol	500mg + 100mg	Đặt âm đạo	Viên nang mềm đặt âm đạo	Viên	200	
133	N5	Mifepristone	200mg	uống	Viên nén	Viên	1.000	
134	N5	Misoprostol	200mg	Uống/ngậm	Viên nén	Viên	1.000	
135	N1	Minocyclin	50mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	5.000	

STT	Nhóm	Tên hoạt chất/ Tên hàng hóa	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
136	N4	Natri clorid	0,9%/ 90ml	Xịt mũi	Dung dịch vệ sinh mũi	Chai	500	
137	N4	Natri clorid	0,9%/10ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt, mũi		5.000	
138	N4	Natri clorid	0,9%; 500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	500	
139	N4	Natri clorid + natri citrat + kali clorid + glucose khan	1,3g + 1,45g + 0,75g + 6,75g	Uống	Thuốc bột pha dung dịch uống	Gói	5.000	
140	N4	Natri hyaluronat	0,18% (w/v) - Lọ 12ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	200	
141	N5	Natri hyaluronat	1mg/ml; Ống 5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	200	
142	N2	Neomycin + Polymyxin B+ Nystatin	35.000UI + 35.000UI + 100.000UI)	Đặt âm đạo	Viên nang mềm đặt âm đạo	Viên	1.000	
143	N2	Neomycin + Polymyxin B+ Nystatin	35mg + 35.000UI + 100.000Ui	Đặt âm đạo	Viên nang mềm đặt âm đạo	Viên	1.000	
144	N5	Nhôm hydroxyd + magnesi hydroxyd + simethicon	450mg + 400mg + 50mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	10.000	
145	N1	Omeprazol	40mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000	
146	N5	Omeprazol (dưới dạng vi hạt chứa 8,5% Omeprazol)	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	10.000	
147	N2	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	uống	Viên nén	Viên	20.000	
148	N2	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	uống	Viên nén sủi bọt	Viên	20.000	
149	N2	Paracetamol (acetaminophen)	650mg	uống	Viên	Viên	20.000	
150	N2	Paracetamol (acetaminophen)	650mg	uống	Viên nén sủi bọt	Viên	20.000	
151	N2	Paracetamol + Codein phosphat	500mg + 30mg	uống	Viên nén sủi bọt	Viên	10.000	
152	N2	Paracetamol + Tramadol	325mg + 37,5mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	10.000	
153	N4	Paracetamol + Tramadol	325mg + 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10.000	
154	N5	Paracetamol + Tramadol	325mg + 37,5mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	10.000	
155	N1	Piracetam	1200mg	Uống	Viên nén	Viên	5.000	

STT	Nhóm	Tên hoạt chất/ Tên hàng hóa	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
156	N4	Piracetam	800mg/10ml	Uống	Dung dịch uống	ống	5.000	
157	N4	Povidone iodine	10%; 20ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	200	
158	N4	Prednisolone	2mg/ml; chai 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	100	
159	N5	Prednisolone	5mg	Uống	Viên nén phân tán trong miệng	Viên	5.000	
160	N2	Pregabalin	75mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2.000	
161	N4	Pregabalin	75mg	Uống	Viên nén phân tán trong miệng	Viên	2.000	
162	N5	Progesteron	100mg	Đặt âm	Viên nén	Viên	500	
163	N1	Progesteron	200mg	Uống/ đặt âm đạo	Viên nang mềm	Viên	500	
164	N1	Progesteron	25mg/ml	Tiêm	Dung dịch	Ống	100	
165	N5	Rabeprazole sodium	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	5.000	
166	N2	Rosuvastatin	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.000	
167	N4	Sắt (dưới dạng sắt (III) hydroxyd polymaltose) + Acid folic	100mg + 0.35mg	Uống	Viên sủi	Viên	5.000	
168	N1	Sắt fumarat + acid folic	310mg + 0,35mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Viên	20.000	
169	N2	Sắt fumarat + acid folic	310mg + 0,35mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Viên	20.000	
170	N2	Sắt fumarat, Acid folic, Vitamin B12	162mg + 0,75mg + 75mcg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	20.000	
171	N1	Sắt sulfat + acid folic	114mg + 0,8mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Viên	20.000	

STT	Nhóm	Tên hoạt chất/ Tên hàng hóa	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
172	N2	Sắt sulfat + acid folic	114mg + 0,8mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Viên	20.000	
173	N4	Silymarin	167mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000	
174	N4	Silymarin	70mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	3.000	
175	N1	Terbinafine	250mg	Uống	Viên	Viên	1.000	
176	N2	Terbinafine	250mg	Uống	Viên	Viên	1.000	
177	N2	Thiocolchicosid	4mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5.000	
178	N4	Thiocolchicosid	8mg	Uống	Viên nén phân tán trong miệng	Viên	5.000	
179	N4	Tolperison	100mg	Uống	Viên nén bao phim		2.000	
180	N2	Tolperison	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2.000	
181	N2	Tranexamic acid	500mg	Uống	Viên nén	Viên	500	
182	N3	Tranexamic acid	500mg	Uống	Viên nén	Viên	500	
183	N5	Tranexamic acid	500mg	Uống	Viên nén	Viên	500	
184	N1	Trimebutin	100mg	Uống	Viên nén	Viên	3.000	
185	N2	Trimebutin	200mg	Uống	Viên nén phân tán	Viên	3.000	
186	N4	Trimebutin	24mg	Uống	Bột pha hồ dịch uống	Gói	3.000	
187	N2	Trimebutin	300mg	Uống	Viên nén bao phim giải phóng kéo dài	Viên	3.000	
188	N4	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	250mg + 250mg + 1000mcg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	20.000	
189	N4	Vitamin B6 + magnesi lactat	(5mg + 470mg)/10ml; 10ml	Uống	Dung dịch uống	Ống	5.000	
190	N4	Vitamin B6 + magnesi lactat	5mg + 470mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10.000	
191	N5	Vitamin B6 + magnesi lactat	5mg + 470mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10.000	
192	N4	Vitamin C	1.000mg	Uống	Viên nén sủi bọt	Viên	5.000	
193	N2	Vitamin C	500mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000	
194	N5	Vitamin C	500mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000	
195	N2	Vitamin E	400.000UI	Uống	Viên nang	Viên	5.000	
196	N5	Vitamin E	400.000UI	Uống	Viên nang	Viên	5.000	

STT	Nhóm	Tên hoạt chất/ Tên hàng hóa	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
197	N5	Xanh Methylen + Tím gentian	36 mg + 36mg; 18ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	200	
<i>Tổng cộng 197 mặt hàng</i>								